CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
Digitally signed by CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
DN: C=VN, CN=CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI, L=Quận Hoàn Kiếm, ST=HÀ NỘI, UID=MST:0102333992
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.11.09 16:38:19+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.2

**QUỸ ETF SSIAM VN30**

Số: 1633/2026/TB-SSIAM-NVQ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
**Independence - Freedom - Happiness**

Hà Nội, Tại ngày: 09 tháng 11 năm 2026
As at 09 Nov 2026

# CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI

# ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

*To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange*

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/*Supervisory Bank:* Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/*ETF name:* QUỸ ETF SSIAM VN30
- Mã chứng khoán/*Securities symbol:* FUESSV30
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: **06/11/2026**
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

*Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates*

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component:*

| STT | Mã chứng khoán | Số lượng | Tỷ lệ % trong danh mục |
|---|---|---|---|
| ***Order*** | ***Securities symbol*** | ***Volumn*** | ***Weighting*** |
| 1 | ACB | 4,300 | 3.77% |
| 2 | BID | 400 | 0.55% |
| 3 | BSR | 800 | 0.91% |
| 4 | CTG | 1,000 | 1.35% |
| 5 | FPT | 3,200 | 7.23% |
| 6 | GAS | 200 | 0.64% |
| 7 | GVR | 300 | 0.39% |
| 8 | HDB | 4,500 | 4.31% |
| 9 | HPG | 10,300 | 9.45% |
| 10 | LPB | 2,300 | 3.58% |
| 11 | MBB | 4,400 | 3.66% |
| 12 | MCH | 500 | 2.84% |
| 13 | MSN | 1,700 | 5.20% |
| 14 | MWG | 2,200 | 7.04% |
| 15 | SAB | 200 | 0.36% |
| 16 | SHB | 3,300 | 1.51% |
| 17 | SSB | 1,600 | 1.04% |
| 18 | SSI | 1,800 | 1.57% |
| 19 | STB | 1,500 | 4.43% |
| 20 | TCB | 5,100 | 4.78% |
| 21 | TCX | 400 | 0.49% |

| STT | Mã chứng khoán | Số lượng | Tỷ lệ % trong danh mục |
|---|---|---|---|
| *Order* | *Securities symbol* | *Volumn* | *Weighting* |
| 22 | VCB | 800 | 1.85% |
| 23 | VHM | 1,500 | 4.05% |
| 24 | VIB | 1,700 | 1.02% |
| 25 | VIC | 1,100 | 11.17% |
| 26 | VJC | 500 | 2.90% |
| 27 | VNM | 1,700 | 4.17% |
| 28 | VPB | 4,800 | 4.49% |
| 29 | VPL | 100 | 0.39% |
| 30 | VRE | 1,800 | 1.86% |
| **I** | **Chứng khoán/Stock** | **2,272,305,000** | **96.99%** |
| **II** | **Tiền/Cash(VND)** | **70,549,013** | **3.01%** |
| **III** | **Tổng/Total (=I+II)** | **2,342,854,013** | **100%** |

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND) **2,272,305,000**

+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND) **2,342,854,013**

+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND) **70,549,013**

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

| STT | Mã chứng khoán | Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu | Đối tượng áp dụng | Lý do |
|---|---|---|---|---|
| *No.* | *Securities code* | **Substitution cash per share (VND)** | **Applied to** | **Reason** |
| 1 | BID | 32,250 | BSC | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC |
| 2 | GVR | 30,150 | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit |
| 3 | MWG | 75,000 | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit |
| 4 | SSI | 20,400 | SSI | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading |

Các chỉ tiêu khác/*Other criteria*

| Chỉ tiêu/Criteria | Kỳ này/This Period (*) 06/11/2026 | Kỳ trước/Last Period(**) 05/11/2026 | Chênh lệch/ Difference |
|---|---|---|---|
| 1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| 2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| 3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares | 10,700,000.00 | 10,700,000.00 | 0.00 |
| 4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price | 23,400.00 | 23,810.00 | -410.00 |
| 5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date | | | |
| của quỹ ETF/ of the Fund | 250,685,379,454.00 | 250,269,114,953.00 | 416,264,501.00 |
| của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit | 2,342,854,013.00 | 2,338,963,691.00 | 3,890,322.00 |
| của 1 CCQ/ per Share | 23,428.54 | 23,389.63 | 38.91 |
| 6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index | 1,846.39 | 1,865.23 | -18.84 |

*(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 05/11/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 05/11/2026.*

*(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 04/11/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 04/11/2026.*

**Đại diện tổ chức**
**Organization representative**

M.S.D.N: 0102333992 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Tô Thùy Linh